

TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐẾN

Số: 202/2011

Giờ: Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/11	01/01/11
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		176,589,593,125	205,699,870,751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		36,947,446,164	37,422,752,176
111	1. Tiền	03	36,947,446,164	37,422,752,176
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43,297,251,659	33,574,296,785
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43,877,051,144	34,154,096,270
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(579,799,485)	(579,799,485)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26,103,415,845	48,405,171,109
131	1. Phải thu của khách hàng		18,686,320,014	36,041,987,195
132	2. Trả trước cho người bán		6,410,766,386	7,883,438,549
135	5. Các khoản phải thu khác	05	1,006,329,445	4,548,709,436
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06		(68,964,071)
140	IV. Hàng tồn kho		67,778,998,659	82,396,009,420
141	1. Hàng tồn kho	07	68,298,998,659	82,916,009,420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(520,000,000)	(520,000,000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,462,480,798	3,901,641,261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,247,635,776	1,082,999,805
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			1,580,607,895
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	08	6,772,607	66,863,612
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,208,072,415	1,171,169,938
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		85,518,650,036	87,914,089,388
220	II. Tài sản cố định		73,896,207,071	76,165,832,602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46,978,425,099	49,275,783,657
222	- Nguyên giá		86,701,703,128	90,094,128,123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39,723,278,029)	(40,818,642,766)
227	3. TSCĐ vô hình	11	24,834,955,927	25,151,175,445
228	- Nguyên giá		26,549,937,307	26,549,937,307
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,714,981,380)	(1,398,761,862)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2,082,826,045	1,738,871,500
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10,480,500,000	10,480,500,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,480,500,000	10,480,500,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,141,942,965	1,267,756,786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,141,942,965	1,267,756,786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262,108,243,161	293,613,960,139

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/11	01/01/11
300	A . Nợ phải trả		51,757,286,582	69,707,342,381
310	I. Nợ ngắn hạn		50,160,922,641	67,770,581,788
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	19,648,275,695	28,672,879,009

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/11	01/01/11
312	2. Phải trả cho người bán		3,023,786,467	11,626,760,713
313	3. Người mua trả tiền trước		2,662,427,677	167,664,786
314	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	16	199,239,348	508,874,679
315	5. Phải trả công nhân viên		1,592,544,041	42,279,955
316	6. Chi phí phải trả	17	7,506,731,009	6,811,821,595
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	14,432,226,602	18,836,043,520
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,095,691,802	1,104,257,531
330	II. Nợ dài hạn		1,596,363,941	1,936,760,593
333	3. Phải trả dài hạn khác		1,504,976,761	1,880,410,893
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		91,387,180	56,349,700
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		207,272,991,877	220,355,761,742
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	207,272,991,877	220,355,761,742
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn		69,306,398,800	69,306,398,800
414	4. Cổ phiếu quỹ		(22,136,611,468)	(22,136,611,468)
416	6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái			1,334,427,582
416	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,310,600,000	1,310,600,000
417	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,726,640,912	1,550,600,000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		36,245,463,633	49,169,846,828
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,077,964,702	3,550,856,016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262,108,243,161	293,613,960,139

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	30/06/11	01/01/11
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			
	3. Hàng hoá nhân bán hộ, ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 1,062.09	\$ 3,560.97
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh

Giám đốc



Ngô Văn Vị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40,589,846,862	62,573,893,923	97,930,611,366	131,059,394,903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	162,802,728	615,966,629	523,863,930	867,747,109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	40,427,044,134	61,957,927,294	97,406,747,436	130,191,647,794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	30,775,308,747	51,410,009,097	78,579,679,095	108,681,416,318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	9,651,735,387	10,547,918,197	18,827,068,341	21,510,231,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	5,238,683,014	9,000,095,602	10,419,357,937	13,040,749,395
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,394,819,317	1,812,867,191	2,406,203,515	3,752,674,472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		379,298,638	498,146,535	900,123,607	1,262,136,591
8. Chi phí bán hàng	24		6,806,352,482	7,306,190,377	15,354,523,217	14,777,989,499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,229,431,030	1,278,272,430	2,484,370,975	2,394,256,167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22) - (24+25))	30		5,459,815,572	9,150,683,801	9,001,328,571	13,626,060,733
11. Thu nhập khác	31		97,361,012	1,847,066,314	229,711,835	2,551,944,182
12. Chi phí khác	32		7,369,729	1,113,434,794	45,460,336	1,578,210,565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89,991,283	733,631,520	184,251,499	973,733,617
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,549,806,855	9,884,315,321	9,185,580,070	14,599,794,350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	305,489,892	184,356,217	366,011,768	560,504,591
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,244,316,963	9,699,959,104	8,819,568,302	14,039,289,759
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(22,498,550)	27,521,936	(54,709,540)	39,888,576
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông nắm công ty mẹ			5,266,815,513	9,672,437,168	8,874,277,842	13,999,401,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		484	878	815	1,270

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Trung Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	T M	30/06/11	30/06/10
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		122,427,904,601	163,192,140,649
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(63,462,750,726)	(93,332,895,244)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4,759,417,000)	(5,152,820,667)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(900,123,607)	(1,262,136,591)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(606,246,755)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,063,597,707	19,281,550,148
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24,431,737,872)	(38,177,644,620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35,331,226,348	44,548,193,675
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,375,517,000)	(11,317,606,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,473,488,646	7,100,832,404
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,968,995,917	9,539,612,620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,933,032,437)	5,322,839,024
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			580,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		24,425,976,280	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(35,586,688,753)	(57,674,034,037)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16,712,787,450)	(411,833,300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27,873,499,923)	(57,505,867,337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(475,306,012)	(7,634,834,638)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37,422,752,176	20,303,391,258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36,947,446,164	12,668,556,620

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trương Thị Thủy Linh


Đào Trung Thanh




Ngô Văn Vi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý II kết thúc ngày 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (01) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, diêm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư liên doanh liên kết với các bên có liên quan như sau :

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty TNHH JVC Việt Nam	10.480.500.000 VND	30%

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Việt Tân Bình theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau :

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP CNTT Việt Tân Bình	7.657.000.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình đã góp là 7.657.000.000 đồng trong tổng số vốn thực góp đợt một của Công ty CP CNTT Việt Tân Bình là 10.598.700.000 đồng chiếm tỷ lệ 72,2%.

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Việt Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty con là: 15.000.000.000 (đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút âm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ với Công ty con.
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số.
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con.
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con.
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con.
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3. TIỀN

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Tiền	36,947,446,164	37,422,752,176
Cộng	36,947,446,164	37,422,752,176

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngắn hạn và cho vay)	43,877,051,144	34,154,096,270
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(579,799,485)	(579,799,485)
Cộng	43,297,251,659	33,574,296,785

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	1,006,329,445	4,548,709,436
Cộng	1,006,329,445	4,548,709,436

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
- DNTN Điện Máy HTC		(68,964,071)
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Tuấn		(68,964,071)
Cộng	-	(68,964,071)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	37,084,431,019	39,117,821,896
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,287,346,152	2,673,316,877
Thành phẩm	25,107,576,257	36,066,613,242
Hàng hoá	4,819,645,231	5,058,257,405
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68,298,998,659	82,916,009,420

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.772.607	66.863.612
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6.772.607	66.863.612

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền đàn	Phương tiện VT, truyền đàn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.480.996.236	34.592.732.482	3.020.699.705	-	90.094.428.423
Số tăng trong kỳ	-	236.852.000	-	-	236.852.000
- Mua trong năm	-	236.852.000	-	-	236.852.000
- DT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.629.577.295	-	-	3.629.577.295
Số dư cuối kỳ	52.480.996.236	31.200.007.187	3.020.699.705	-	86.701.703.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.599.773.088	16.233.963.750	1.984.905.928	-	40.818.642.766
Số tăng trong kỳ	969.865.188	1.446.959.021	94.734.186	-	2.511.558.395
- Khấu hao trong kỳ	969.865.188	1.446.959.021	94.734.186	-	2.511.558.395
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	3.606.923.132	-	-	3.606.923.132
- Giảm khác	-	3.606.923.132	-	-	3.606.923.132
Số dư cuối kỳ	23.569.638.276	14.073.999.639	2.079.640.114	-	39.723.278.029
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.881.223.148	18.358.768.732	1.035.793.777	-	49.275.785.657
Tại ngày cuối kỳ	28.911.357.960	17.126.007.548	941.059.591	-	46.978.425.099

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.694.450.883 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính, khác...	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.132.193,780			417.743,527	26.549.937,307
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26.132.193,780			417.743,527	26.549.937,307
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.012.875,720			385.886,142	1.398.761,862
Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ	303.862,716			12.356,802	316.219,518
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	1.316.738,436			398.242,944	1.714.981,380
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.119,318,060			77.801,043	25.151,175,445
Tại ngày cuối kỳ	24.815,455,344			19.500,583	24.834,955,927

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.082.826,045	1.738.871,500
Chi phí khác XD CB		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	2.082.826,045	1.738.871,500

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác (**)		
Cộng	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh - P/bỏ CCDC	1.141.942,965	1.267.756,786
Cộng	1.141.942,965	1.267.756,786

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/11 VND	01/01/11 VND
Vay ngắn hạn	19.648.275,695	28.672.879,009
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	19.648,275,695	28,672,879,009

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	55,064,036	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	26,400,594	137,482,086
Thuế thu nhập doanh nghiệp		300,325,992
Thuế thu nhập cá nhân	117,774,718	71,066,601
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	199,239,348	508,874,679

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi,...	7,506,731,009	6,811,821,595
Cộng	7,506,731,009	6,811,821,595

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	50,398,885	23,765,656
Bảo hiểm xã hội	202,476,800	112,094,913
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,179,350,917	18,700,182,951
Cộng	14,432,226,602	18,836,043,520

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/11	01/01/11
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	10,480,500,000	10,480,500,000
Đầu tư vào công ty khác (**)		
Đầu tư vào công ty con (***)		
Cộng	10,480,500,000	10,480,500,000

(*) Đầu tư vào Công Ty TNHH JVC Việt Nam

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	-	(20.237.681.241)	-	38.919.697.266	740.000.000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.813.667.206	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.121.200.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(1.898.930.227)	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.563.517.644)	-
Số dư cuối năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	-	(22.136.611.468)	-	49.169.846.828	2.861.200.000
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.874.277.842	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.176.040.912
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(16.338.990.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.459.671.037)	-
Số dư cuối kỳ	119.820.500.000	69.306.398.800	-	(22.136.611.468)	-	36.245.463.633	4.037.240.912

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/11	%	01/01/11	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66.449.092.840	55.46%	66.449.092.840	55.46%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.371.407.160	44.54%	53.371.407.160	44.54%
Cộng	119.820.500.000	100%	119.820.500.000	100%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,338,990,000	8,984,961,300

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu phổ thông	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu phổ thông	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	97,930,611,366	131,059,394,903
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	97,930,611,366	131,059,394,903

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	523,863,930	867,747,109
Cộng	523,863,930	867,747,109

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ	97,406,747,436	130,191,647,794
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	97,406,747,436	130,191,647,794

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	78,579,679,095	108,681,416,318
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	78,579,679,095	108,681,416,318

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,289,276,986	1,549,748,453
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	23,050,000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,000,000,000	10,303,490,162
Lãi chênh lệch tỷ giá	107,030,951	1,187,510,780
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10,419,357,937	13,040,749,395

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Lãi tiền vay	900,123,607	1,262,136,591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,341,306,027	2,490,537,881
Dự phòng đầu tư chứng khoán		
Chi phí tài chính khác	164,773,881	
Cộng	2,406,203,515	3,752,674,472

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	30/06/11	30/06/10
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,340,779,849	103,209,600,918
Chi phí nhân công	7,629,973,820	7,716,547,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,216,507,995	2,954,157,433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,189,304,386	10,414,709,821
Chi phí khác bằng tiền	3,811,977,427	4,499,214,337
Cộng	74,188,543,477	128,794,229,521

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Đào Trung Thanh

Giám đốc



Võ Văn Vĩ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT
Quý II/2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	30/06/11	01/01/11
I	Tài sản ngắn hạn	176,589,593,125	205,699,870,751
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,947,446,164	37,422,752,176
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43,297,251,659	33,574,296,785
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	26,103,415,845	48,405,171,109
4	Hàng tồn kho	67,778,998,659	82,396,009,420
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,462,480,798	3,901,641,261
II	Tài sản dài hạn	85,518,650,036	87,914,089,388
2	Tài sản cố định	73,896,207,071	76,165,832,602
	- Tài sản cố định hữu hình	46,978,425,099	49,275,785,657
	- Tài sản cố định vô hình	24,834,955,927	25,151,175,445
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,082,826,045	1,738,871,500
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,480,500,000	10,480,500,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,141,942,965	1,267,756,786
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	262,108,243,161	293,613,960,139
IV	Nợ phải trả	51,757,286,582	69,707,342,381
1	Nợ ngắn hạn	50,160,922,641	67,770,581,788
2	Nợ dài hạn	1,596,363,941	1,936,760,593
V	Vốn chủ sở hữu	207,272,991,877	220,355,761,742
1	Vốn chủ sở hữu	207,272,991,877	220,355,761,742
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119,820,500,000	119,820,500,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69,306,398,800	69,306,398,800
	- Cổ phiếu quỹ	(22,136,611,468)	(22,136,611,468)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,334,427,582
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,310,600,000	1,310,600,000
	- Quỹ dự phòng tài chính	2,726,640,912	1,550,600,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,245,463,633	49,169,846,828
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	3,077,964,702	3,550,856,016
	TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	262,108,243,161	293,613,960,139

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Qui II/2011	Lũy kế năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,589,846,862	97,930,611,366
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	162,802,728	523,863,930
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,427,044,134	97,406,747,436
4	Giá vốn hàng bán	30,775,308,747	78,579,679,095
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,651,735,387	18,827,068,341
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,238,683,014	10,419,357,937
7	Chi phí tài chính	1,394,819,317	2,406,203,515
8	Chi phí bán hàng	6,806,352,482	15,354,523,217
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,229,431,030	2,484,370,975
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,459,815,572	9,001,328,571
11	Thu nhập khác	97,361,012	229,711,835
12	Chi phí khác	7,369,729	45,460,336
13	Lợi nhuận khác	89,991,283	184,251,499
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,549,806,855	9,185,580,070
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	305,489,892	366,011,768
17	Lợi nhuận sau thuế	5,244,316,963	8,819,568,302
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(22.498.550)	(54.709.540)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	5,266,815,513	8,874,277,842
18	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	484	815

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Đào Trung Thanh

Giám đốc

Ngô Văn Vị

